| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số 3168 /QĐ-BGDĐT | *Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh sách ngành, cơ sở đào tạo tiến sĩ trong nước; danh sách ngành, cơ sở đào tạo ở nước ngoài thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục và thể thao; danh sách giải thưởng chính thức của các cuộc thi, liên hoan, giải thi đấu quốc gia, quốc tế thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục và thể thao; tên bảng xếp hạng ngành, lĩnh vực đào tạo quốc tế đáp ứng yêu cầu của Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 – 2030**

## BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12/7/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 (Đề án 89);*

*Căn cứ Thông tư số 50/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tổ chức triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Đề án 89;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án 89;*

*Căn cứ Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố danh sách ngành, cơ sở đào tạo tiến sĩ trong nước; danh sách ngành, cơ sở đào tạo ở nước ngoài thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục và thể thao; danh sách giải thưởng chính thức của các cuộc thi, liên hoan, giải thi đấu quốc gia, quốc tế thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục và thể thao; tên bảng xếp hạng ngành, lĩnh vực đào tạo quốc tế đáp ứng yêu cầu của Đề án 89 (các danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 1835/QĐ-BGDĐT ngày 09/6/2021 và Quyết định số 2914/QĐ-BGDĐT ngày 17/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt danh sách các cơ sở đào tạo tham gia đào tạo và các ngành đào tạo theo Đề án 89 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2027.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Cục trưởng Cục Hợp tác Quốc tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ sở đào tạo có tên trong danh sách kèm theo ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Lê Quân**

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

# DANH SÁCH NGÀNH, CƠ SỞ ĐÀO TẠO TIẾN SĨ TRONG NƯỚC

*(Kèm theo theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| TT | Ngành học | Mã số | Cơ sở đào tạo |
|---|---|---|---|
| 1 | Giáo dục học | 140101 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên |
| 2 | Lý luận và phương pháp dạy học | 140110 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế |
| | | | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế |
| | | | Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên |
| | | | Đại học Trà Vinh |
| 3 | Quản lý giáo dục | 140114 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên |
| 4 | Hán Nôm | 220104 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 5 | Văn học Việt Nam | 220121 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 6 | Văn học | 220130 | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 7 | Văn hóa học | 220140 | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Đại học Trà Vinh |
| 8 | Ngôn ngữ Anh | 220201 | Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng |
| 9 | Văn học nước ngoài | 220242 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 10 | Ngôn ngữ học | 220244 | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế |
| | | | Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng |
| 11 | Triết học | 229001 | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 12 | Lịch sử Việt Nam | 229013 | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế |
| 13 | Kinh tế học | 310101 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| | | | Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh |
| 14 | Kinh tế chính trị | 310102 | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| | | | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| | | | Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Ngành học | Mã số | Cơ sở đào tạo |
|---|---|---|---|
| 15 | Kinh tế đầu tư | 310104 | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 16 | Kinh tế phát triển | 310105 | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng |
| | | | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| | | | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| | | | Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| 17 | Kinh tế quốc tế | 310106 | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| | | | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 18 | Quản lý kinh tế | 310110 | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| | | | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| | | | Đại học Trà Vinh |
| 19 | Dân tộc học | 310310 | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 20 | Địa lý học | 310501 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 21 | Quản trị kinh doanh | 340101 | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông |
| | | | Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Điện lực |
| | | | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng |
| | | | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| | | | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| | | | Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| | | | Đại học Trà Vinh |
| 22 | Kinh doanh thương mại | 340121 | Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| 23 | Tài chính - Ngân hàng | 340201 | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng |
| | | | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| | | | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| | | | Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Học viện Ngân hàng |
| 24 | Kế toán | 340301 | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng |
| | | | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| | | | Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| 25 | Quản trị nhân lực | 340404 | Trường Đại học Công đoàn |
| | | | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 26 | Hệ thống thông tin quản lý | 340405 | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 27 | Luật hiến pháp và luật hành chính | 380102 | Trường Đại học Luật Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh |
| 28 | Luật dân sự và tố tụng dân sự | 380103 | Trường Đại học Luật Hà Nội |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Ngành học | Mã số | Cơ sở đào tạo |
|---|---|---|---|
| | | | Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh |
| 29 | Luật hình sự và tố tụng hình sự | 380104 | Trường Đại học Luật Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh |
| 30 | Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm | 380105 | Học viện An ninh nhân dân |
| | | | Học viện Cảnh sát nhân dân |
| | | | Trường Đại học Luật Hà Nội |
| 31 | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 380106 | Trường Đại học Luật Hà Nội |
| 32 | Luật kinh tế | 380107 | Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Luật Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh |
| 33 | Luật quốc tế | 380108 | Trường Đại học Luật Hà Nội |
| 34 | Sinh học | 420101 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 35 | Di truyền học | 420121 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên |
| 36 | Hóa sinh học | 420116 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 37 | Công nghệ sinh học | 420201 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Đại học Cần Thơ |
| | | | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Viện Vi sinh vật và Công nghệ sinh học, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 38 | Vật lý học | 440102 | Đại học Cần Thơ |
| 39 | Vật lý chất rắn | 440104 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| 40 | Vật lý nguyên tử và hạt nhân | 440106 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 41 | Cơ học | 440109 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 42 | Quang học | 440110 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 43 | Hóa hữu cơ | 440114 | Đại học Cần Thơ |
| | | | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 44 | Hóa lý | 440119 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 45 | Hóa học | 440112 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 46 | Khoa học vật liệu | 440122 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 47 | Khoa học môi trường | 440301 | Đại học Cần Thơ |
| 48 | Toán học | 460101 | Đại học Bách khoa Hà Nội |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Ngành học | Mã số | Cơ sở đào tạo |
|---|---|---|---|
| | | | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên |
| | | | Trường Đại học Sư phạm 2 |
| | | | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 49 | Toán ứng dụng | 460112 | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Học viện Kỹ thuật quân sự |
| 50 | Khoa học máy tính | 480101 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Học viện Kỹ thuật quân sự |
| 51 | Hệ thống thông tin | 480104 | Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông |
| | | | Đại học Cần Thơ |
| 52 | Kỹ thuật máy tính | 480106 | Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông |
| | | | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 53 | Công nghệ thông tin | 480201 | Trường Đại học Điện lực |
| 54 | Thống kê | 460201 | Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| 55 | Quản lý công nghiệp | 510601 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 56 | Quản lý năng lượng | 510602 | Trường Đại học Điện lực |
| 57 | Cơ kỹ thuật | 520101 | Trường Đại học Công nghệ kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| | | | Học viện Kỹ thuật quân sự |
| 58 | Kỹ thuật cơ khí | 520103 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Công nghệ kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Học viện Kỹ thuật quân sự |
| | | | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| 59 | Kỹ thuật cơ điện tử | 520114 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 60 | Kỹ thuật nhiệt | 520115 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 61 | Kỹ thuật cơ khí động lực | 520116 | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng |
| | | | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Giao thông vận tải |
| | | | Trường Đại học Hàng hải Việt Nam |
| | | | Học viện Kỹ thuật quân sự |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Ngành học | Mã số | Cơ sở đào tạo |
|---|---|---|---|
| 62 | Kỹ thuật ô tô | 520130 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 63 | Kỹ thuật năng lượng | 520135 | Trường Đại học Điện lực |
| 64 | Kỹ thuật điện | 520201 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Công nghệ kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Tôn Đức Thắng |
| 65 | Kỹ thuật điện tử | 520203 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông |
| | | | Trường Đại học Công nghệ kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Điện lực |
| | | | Học viện Kỹ thuật quân sự |
| 66 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 520207 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông |
| 67 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 520216 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Hàng hải Việt Nam |
| | | | Học viện Kỹ thuật quân sự |
| 68 | Kỹ thuật hóa học | 520301 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh |
| 69 | Kỹ thuật vật liệu | 520309 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 70 | Kỹ thuật môi trường | 520320 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 71 | Vật lý kỹ thuật | 520401 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| 72 | Công nghệ thực phẩm | 540101 | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| | | | Đại học Cần Thơ |
| 73 | Công nghệ dệt, may | 540204 | Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 74 | Kiến trúc | 580101 | Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Ngành học | Mã số | Cơ sở đào tạo |
|---|---|---|---|
| 75 | Quy hoạch vùng và đô thị | 580105 | Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội |
| 76 | Quản lý đô thị và công trình | 580106 | Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội |
| 77 | Kỹ thuật xây dựng | 580201 | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Giao thông vận tải |
| | | | Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội |
| | | | Học viện Kỹ thuật quân sự |
| | | | Trường Đại học Tôn Đức Thắng |
| 78 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 580205 | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng |
| | | | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Học viện Kỹ thuật quân sự |
| | | | Trường Đại học Giao thông vận tải |
| 79 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 580210 | Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội |
| 80 | Quản lý xây dựng | 580302 | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Giao thông vận tải |
| 81 | Khoa học đất | 620103 | Đại học Cần Thơ |
| 82 | Chăn nuôi | 620105 | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| 83 | Khoa học cây trồng | 620110 | Đại học Cần Thơ |
| | | | Trường Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên |
| | | | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| 84 | Bảo vệ thực vật | 620112 | Đại học Cần Thơ |
| | | | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| 85 | Kinh tế nông nghiệp | 620115 | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| 86 | Nuôi trồng thủy sản | 620301 | Đại học Cần Thơ |
| 87 | Thú y | 640101 | Đại học Cần Thơ |
| | | | Trường Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên |
| | | | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| 88 | Y khoa | 720101 | Trường Đại học Y Dược Cần Thơ |
| | | | Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế |
| | | | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 89 | Gây mê hồi sức | 720102 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 90 | Hồi sức cấp cứu | 720103 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 91 | Ngoại khoa | 720104 | Trường Đại học Y Dược Cần Thơ |
| | | | Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế |
| | | | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 92 | Sản phụ khoa | 720105 | Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế |
| | | | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 93 | Nhi khoa | 720106 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Ngành học | Mã số | Cơ sở đào tạo |
|---|---|---|---|
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 94 | Nội khoa | 720107 | Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế |
| | | 720107 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | 720107 | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 95 | Ung thư | 720108 | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 96 | Điện quang và Y học hạt nhân | 720111 | Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 97 | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới | 720109 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 98 | Y học cổ truyền | 720115 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 99 | Tai - Mũi - Họng | 720155 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 100 | Nhãn khoa | 720157 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 101 | Dược học | 720201 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| 102 | Công nghệ dược phẩm | 720202 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| 103 | Hóa dược | 720203 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| 104 | Dinh dưỡng | 720401 | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 105 | Răng - Hàm - Mặt | 720501 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| 106 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 720601 | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| 107 | Y tế công cộng | 720701 | Trường Đại học Y Dược Cần Thơ |
| | | | Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế |
| | | | Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Y Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Y tế công cộng |
| 108 | Quản lý y tế | 720801 | Trường Đại học Y Hà Nội |
| | | | Trường Đại học Y tế công cộng |
| 109 | Quản lý vận tải | 840103 | Trường Đại học Giao thông vận tải |
| | | | Trường Đại học Hàng hải Việt Nam |
| 111 | Khoa học hàng hải | 840106 | Trường Đại học Hàng hải Việt Nam |
| 113 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 850101 | Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |
| | | | Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh |
| 113 | Quản lý đất đai | 850103 | Trường Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên |
| | | | Học viện Nông nghiệp Việt Nam |
| 114 | Trinh sát an ninh | 860101 | Học viện An ninh nhân dân |
| 115 | Điều tra hình sự | 860104 | Học viện An ninh nhân dân |
| 116 | Quản lý nhà nước về an ninh trật tự | 860109 | Học viện Cảnh sát nhân dân |
| | | | Học viện An ninh nhân dân |

*Danh sách gồm 116 ngành đào tạo./.*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

**DANH SÁCH NGÀNH, CƠ SỞ ĐÀO TẠO Ở NƯỚC NGOÀI - LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT, THỂ DỤC VÀ THỂ THAO**

*(Kèm theo theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| TT | Ngành đào tạo | Cơ sở đào tạo | Quốc gia/ vùng lãnh thổ |
|---|---|---|---|
| 1 | Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc (thạc sĩ, tiến sĩ); Lý luận và lịch sử văn hóa, nghệ thuật/Nghiên cứu nghệ thuật âm nhạc (tiến sĩ) | Nhạc viện Moscow mang tên P.I. Tchaikovsky (Moscow State Tchaikovsky Conservatory) | Liên bang Nga |
| 2 | Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc; Biểu diễn âm nhạc; Thanh nhạc; Chỉ huy; Âm nhạc học/Nghiên cứu nghệ thuật âm nhạc | Học viện Âm nhạc Quốc gia Nga mang tên Gnesins (Gnesin Russian Academy of Music) | Liên bang Nga |
| 3 | Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc | Nhạc viện Quốc gia Saint Petersburg mang tên N.A. Rimsky-Korsakov | Liên bang Nga |
| 4 | Âm nhạc | Học viện Âm nhạc Liszt Ferenc | Hungary |
| 5 | Âm nhạc | Đại học Âm nhạc Fryderyk Chopin | Ba Lan |
| 6 | Âm nhạc | Đại học Âm nhạc và Biểu diễn Nghệ thuật Vienna (MUK) | Áo |
| 7 | Âm nhạc | Nhạc viện Paris (Conservatoire National Supérieur de Musique et de Danse de Paris - CNSMDP) | Pháp |
| 8 | Âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn | Đại học Nhạc kịch Hoàng gia xứ Wales (Royal Welsh College of Music & Drama) | Vương quốc Anh |
| 9 | Âm nhạc | Học viện Âm nhạc Hoàng gia (Royal Academy of Music) | Vương quốc Anh |
| 10 | Âm nhạc | Đại học Sydney - Sydney Conservatorium of Music | Úc |
| 11 | Âm nhạc | Đại học Melbourne | Úc |
| 12 | Âm nhạc | Nhạc viện Queensland, Đại học Griffith | Úc |
| 13 | Âm nhạc; nghệ thuật Điện ảnh; nghệ thuật màn ảnh; nghệ thuật thị giác và các lĩnh vực nghiên cứu nghệ thuật liên quan | Đại học Griffith (Griffith University) | Úc |
| 14 | Âm nhạc | Trường Âm nhạc Schulich, Đại học McGill | Canada |
| 15 | Âm nhạc | Đại học Montréal - Khoa Âm nhạc | Canada |
| 16 | Âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn | Trường Juilliard | Hoa Kỳ |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Ngành đào tạo | Cơ sở đào tạo | Quốc gia/ vùng lãnh thổ |
|---|---|---|---|
| 17 | Âm nhạc | Nhạc viện New England (New England Conservatory) | Hoa Kỳ |
| 18 | Âm nhạc | Trường Âm nhạc Jacobs, Đại học Indiana | Hoa Kỳ |
| 19 | Âm nhạc | Đại học Nghệ thuật Tokyo (Tokyo University of the Arts) | Nhật Bản |
| 20 | Âm nhạc: Piano; Sáng tác âm nhạc; Âm nhạc học; Âm nhạc điện tử; Chỉ huy; Biểu diễn âm nhạc; Thanh nhạc và Opera; Nhạc cụ dân tộc; Giáo dục âm nhạc; Trị liệu âm nhạc; Nghệ thuật âm thanh | Nhạc viện Trung ương Trung Quốc (Central Conservatory of Music) | Trung Quốc |
| 21 | Nghệ thuật biên đạo/Nghệ thuật múa (thạc sĩ); Nghệ thuật sân khấu (thạc sĩ); Các loại hình nghệ thuật - nghệ thuật sân khấu (tiến sĩ) | Viện Nghệ thuật Sân khấu Nga - GITIS | Liên bang Nga |
| 22 | Mỹ thuật; sân khấu; múa; âm nhạc; quản lý/nghiên cứu nghệ thuật | Đại học Nghệ thuật Helsinki (University of the Arts Helsinki - Uniarts Helsinki) | Phần Lan |
| 23 | Mỹ thuật; thiết kế; thời trang; truyền thông sáng tạo; nhiếp ảnh; điện ảnh và hình ảnh động; sân khấu/Drama; nghệ thuật trình diễn | Đại học Nghệ thuật London (University of the Arts London - UAL) | Vương quốc Anh |
| 24 | Âm nhạc; sân khấu; điện ảnh; múa; mỹ thuật; nghệ thuật truyền thống | Đại học Nghệ thuật Quốc gia Hàn Quốc (Korea National University of Arts - K-Arts) | Hàn Quốc |
| 25 | Âm nhạc; mỹ thuật; sân khấu; múa; điện ảnh; truyền thông mới; quản lý văn hóa nghệ thuật | Đại học Nghệ thuật Quốc gia Đài Bắc (Taipei National University of the Arts - TNUA) | Đài Loan (Trung Quốc) |
| 26 | Múa; sân khấu; âm nhạc; điện ảnh; nghệ thuật sân khấu và giải trí; Performing Arts/Theater Arts | Học viện Nghệ thuật Biểu diễn Hồng Kông (Hong Kong Academy for Performing Arts - HKAPA) | Hồng Kông (Trung Quốc) |
| 27 | Sân khấu; đạo diễn; điện ảnh-truyền hình; biên kịch; thiết kế sân khấu; quản lý nghệ thuật | Học viện Hí kịch Trung ương (The Central Academy of Drama) | Trung Quốc |
| 28 | Âm nhạc; sân khấu; điện ảnh; vũ đạo; thực hành nghệ thuật | Học viện Âm nhạc và Kịch nghệ Hoàng gia Scotland (Royal Conservatoire of Scotland - RCS) | Vương quốc Anh |
| 29 | Thiết kế (54.04.01 Design) | Trường Đại học Văn hóa Quốc gia Matxcova (Moscow State | Liên bang Nga |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Ngành đào tạo | Cơ sở đào tạo | Quốc gia/ vùng lãnh thổ |
|---|---|---|---|
| | | Institute of Culture - MGIK) | |
| 30 | Mỹ thuật ứng dụng và truyền thông số | Học viện Mỹ thuật và Thiết kế, Đại học Thanh Hoa (Academy of Arts & Design, Tsinghua University) | Trung Quốc |
| 31 | Thiết kế; Industrial Design; Visual Communication Design; Spatial Design; Digital Media Design | Đại học Hongik (Hongik University) | Hàn Quốc |
| 32 | Sân khấu và Điện ảnh - Film Studies & Directing | Học viện Điện ảnh Bắc Kinh (Beijing Film Academy) | Trung Quốc |
| 33 | Nghệ thuật biểu diễn; Điện ảnh và nghệ thuật truyền thông (Film and Media Arts) | Học viện Nghệ thuật Seoul (Seoul Institute of the Arts) | Hàn Quốc |
| 34 | Quản lý văn hóa nghệ thuật | University of Manchester | Vương quốc Anh |
| 35 | Văn hóa nghệ thuật; quản lý/công nghiệp văn hóa sáng tạo | National University of Singapore (NUS) | Singapore |
| 36 | Văn hóa, nghệ thuật (thanh nhạc, nhạc cụ, mỹ thuật, nghệ thuật thị giác...) | University of Zielona Góra (UZG) | Ba Lan |
| 37 | Biểu diễn nhạc cụ/Piano; nghệ thuật âm nhạc | Học viện Âm nhạc Krzysztof Penderecki tại Kraków (Krzysztof Penderecki Academy of Music in Kraków) | Ba Lan |
| 38 | Mỹ thuật; Âm nhạc; Âm nhạc truyền thống Trung Quốc; Nghệ thuật và Công nghệ | Chinese Culture University (CCU) | Đài Loan (Trung Quốc) |
| 39 | Âm nhạc - Biểu diễn; Biểu diễn Piano | Học viện Âm nhạc và Nghệ thuật biểu diễn (AMPA) | Úc |
| 40 | Điện ảnh; Quản lý nghệ thuật | RMIT University | Úc |
| 41 | Biểu diễn Âm nhạc - Piano; Âm nhạc; Sân khấu - Điện ảnh | Webster University | Hoa Kỳ |
| 42 | Nghệ thuật - Nghệ thuật Truyền thông và Phim ảnh; Điện ảnh | University of Windsor | Canada |
| 43 | Nghệ thuật - Quay phim | American Film Institute | Hoa Kỳ |
| 44 | Âm nhạc - Sáng tác | Royal Northern College of Music | Vương quốc Anh |
| 45 | Nghệ thuật học/Sân khấu - Theater Arts & Directing | Trường Đại học Wollongong (University of Wollongong) | Úc |
| 46 | Khoa học vận động và thể thao; Khoa học thể thao | Đại học Burapha (Burapha University) | Thái Lan |
| 47 | Giáo dục và Huấn luyện - Thể | Đại học Thể thao Bắc Kinh | Trung Quốc |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Ngành đào tạo | Cơ sở đào tạo | Quốc gia/ vùng lãnh thổ |
|---|---|---|---|
| | thao Giải trí (thạc sĩ); Nhân văn và Xã hội học Thể thao (tiến sĩ) | (Beijing Sport University) | |
| 48 | Huấn luyện thể thao; Phục hồi và điều dưỡng/Y sinh học thể dục thể thao; Quản lý thể dục thể thao | Trường Đại học Thể dục thể thao, Thanh niên và Du lịch Liên bang Nga | Liên bang Nga |
| 49 | Khoa học thể thao | Đại học Sendai (Sendai University) | Nhật Bản |
| 50 | Huấn luyện thể thao/Sport Science | Đại học Khoa học Thể thao Hungary (Hungarian University of Sports Science - TF) | Hungary |
| 51 | Huấn luyện thể thao (Sport Coaching) | Đại học Thể thao Quốc gia Hàn Quốc (Korea National Sport University - KNSU) | Hàn Quốc |
| 52 | Quản lý thể dục thể thao (Sport Management) | Đại học Thể thao Quốc gia Lào | Lào |
| 53 | Quản lý thể dục thể thao (Sport Management) | Đại học Jeonju (Jeonju University) | Hàn Quốc |
| 54 | Quản lý thể dục thể thao (Sport Management) | Đại học Quốc lập Bình Đông (National Pingtung University) | Đài Loan (Trung Quốc) |
| 55 | Huấn luyện thể thao | Trường Đại học Văn hóa Thể chất và Thể thao Manuel Fajardo | Cuba |
| 56 | Nghệ thuật; Chỉ đạo các buổi biểu diễn và sân khấu sự kiện | Viện Nghệ thuật Đương đại, Mátxcơva | Liên bang Nga |

*Danh sách gồm 56 ngành đào tạo./.*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

**DANH SÁCH GIẢI THƯỞNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC CUỘC THI, LIÊN HOAN, GIẢI THI ĐẤU QUỐC GIA, QUỐC TẾ THUỘC LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT, THỂ DỤC VÀ THỂ THAO**

*(Kèm theo theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| TT | Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng | Lĩnh vực | Phạm vi | Giải thưởng được công nhận |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cuộc thi Tài năng Diễn viên Tuồng và Dân ca kịch toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân) |
| 2 | Cuộc thi Tài năng Diễn viên Chèo toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân) |
| 3 | Cuộc thi Tài năng Diễn viên Cải lương toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân) |
| 4 | Cuộc thi Tài năng Diễn viên Kịch nói toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân) |
| 5 | Cuộc thi Tài năng Múa toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân) |
| 6 | Cuộc thi Tài năng Xiếc toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân) |
| 7 | Cuộc thi Tài năng Múa rối toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân) |
| 8 | Cuộc thi Độc tấu và Hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân) |
| 9 | Cuộc thi Âm nhạc Mùa thu (Độc tấu và Hòa tấu âm nhạc thính phòng toàn quốc) | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân) |
| 10 | Cuộc thi hát Thính phòng - Nhạc kịch - Hợp xướng toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Giải Nhất; Giải Nhì (giải cá nhân) |
| 11 | Liên hoan Ca, Múa, Nhạc toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 12 | Liên hoan Tuồng và Dân ca kịch toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 13 | Liên hoan Chèo toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 14 | Liên hoan Cải lương toàn quốc | Nghệ thuật | Quốc gia | Huy chương Vàng; Huy |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng | Lĩnh vực | Phạm vi | Giải thưởng được công nhận |
|---|---|---|---|---|
| | | biểu diễn | | chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 15 | Liên hoan Kịch nói toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 16 | Liên hoan Dàn nhạc giao hưởng toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 17 | Liên hoan Ban nhạc toàn quốc | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc gia | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 18 | Liên hoan Xiếc quốc tế | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc tế | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 19 | Liên hoan Múa rối quốc tế | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc tế | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 20 | Liên hoan Múa quốc tế | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc tế | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 21 | Liên hoan Âm nhạc ASEAN | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc tế | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |
| 22 | Liên hoan nghệ thuật đương đại quốc tế | Nghệ thuật biểu diễn | Quốc tế | Huy chương Vàng; Huy chương Bạc dành cho cá nhân nghệ sĩ; Giải Xuất sắc cho thành phần sáng tạo độc lập |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng | Lĩnh vực | Phạm vi | Giải thưởng được công nhận |
|---|---|---|---|---|
| 23 | Cuộc thi và Triển lãm mỹ thuật Việt Nam | Mỹ thuật | Quốc gia | Huy chương Vàng |
| 24 | Cuộc thi và Triển lãm 05 năm điêu khắc toàn quốc | Điêu khắc | Quốc gia | Huy chương Vàng |
| 25 | Cuộc thi và Triển lãm tranh đồ họa các nước ASEAN | Đồ họa | Quốc tế | Huy chương Vàng |
| 26 | Cuộc thi và Triển lãm Ảnh nghệ thuật Việt Nam | Nhiếp ảnh | Quốc gia | Huy chương Vàng |
| 27 | Festival nhiếp ảnh trẻ | Nhiếp ảnh | Quốc gia | Huy chương Vàng |
| 28 | Festival nhiếp ảnh quốc tế Việt Nam | Nhiếp ảnh | Quốc tế | Giải thưởng đồng hạng |
| 29 | Cuộc thi và triển lãm mỹ thuật ứng dụng toàn quốc | Mỹ thuật ứng dụng | Quốc gia | Huy chương Vàng |
| 30 | Liên hoan Phim Việt Nam | Điện ảnh | Quốc gia | Giải thưởng cá nhân xuất sắc/Giải Vàng/Giải Nhất trở lên; áp dụng giải cá nhân cao nhất theo từng lĩnh vực sáng tạo hoặc chuyên môn |
| 31 | Liên hoan phim quốc tế hoặc Giải thưởng điện ảnh quốc tế tổ chức trong hoặc ngoài nước có tối thiểu 50 quốc gia hoặc vùng lãnh thổ gửi phim tham dự | Điện ảnh | Quốc tế | Giải thưởng cá nhân xuất sắc/Giải Vàng/Giải Nhất trở lên; áp dụng giải cá nhân cao nhất theo từng lĩnh vực sáng tạo hoặc chuyên môn |
| 32 | Cuộc thi sáng tác kịch bản do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức | Điện ảnh - kịch bản | Quốc gia | Giải thưởng cá nhân xuất sắc/Giải Vàng/Giải Nhất trở lên |
| 33 | Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 34 | Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 35 | Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng | Lĩnh vực | Phạm vi | Giải thưởng được công nhận |
|---|---|---|---|---|
| | Nam cho học sinh, sinh viên | | | hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 36 | Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc | Thể dục, thể thao | Quốc gia | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 37 | Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho học sinh, sinh viên | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 38 | Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho lực lượng vũ trang | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 39 | Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho lực lượng vũ trang | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 40 | Giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia | Thể dục, thể thao | Quốc gia | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 41 | Olympic Games | Thể dục, | Quốc tế | Giải thưởng chính thức |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng | Lĩnh vực | Phạm vi | Giải thưởng được công nhận |
|---|---|---|---|---|
| | | thể thao | | (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 42 | Youth Olympic Games | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 43 | Asian Games (ASIAD) | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 44 | SEA Games | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 45 | Paralympic Games | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 46 | Asian Para Games | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng | Lĩnh vực | Phạm vi | Giải thưởng được công nhận |
|---|---|---|---|---|
| 47 | ASEAN Para Games | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 48 | Giải vô địch thế giới từng môn thể thao | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 49 | Giải vô địch châu Á từng môn thể thao | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 50 | Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao | Thể dục, thể thao | Quốc tế | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 51 | Giải vô địch quốc gia từng môn thể thao | Thể dục, thể thao | Quốc gia | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức của từng giải |
| 52 | Giải vô địch trẻ quốc gia từng môn thể thao | Thể dục, thể thao | Quốc gia | Giải thưởng chính thức (bao gồm huy chương hoặc hình thức giải thưởng tương ứng) theo cơ cấu giải thưởng, điều lệ/quy chế hoặc văn bản chính thức và kết quả thi đấu chính thức |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

| TT | Tên cuộc thi/liên hoan/ giải thưởng | Lĩnh vực | Phạm vi | Giải thưởng được công nhận |
|---|---|---|---|---|
| | | | | của từng giải |

*Danh sách gồm 52 mục./.*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

**DANH SÁCH BẢNG XẾP HẠNG NGÀNH HOẶC LĨNH VỰC ĐÀO TẠO QUỐC TẾ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*(Kèm theo theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

1. The QS World University Rankings by Subject
2. The Times Higher Education World University Rankings by Subject
3. The U.S. News Best Global Universities Subject Rankings
4. ShanghaiRanking's Global Ranking of Academic Subjects

*Danh sách gồm 04 bảng xếp hạng./.*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn